



ISSN:
1859-3100

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH
TẠP CHÍ KHOA HỌC

KHOA HỌC GIÁO DỤC
Tập 15, Số 10 (2018): 47-53

Email: tapchikhoahoc@hcmue.edu.vn; Website: http://tckh.hcmue.edu.vn

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION
JOURNAL OF SCIENCE

EDUCATION SCIENCE
Vol. 15, No. 10 (2018): 47-53

NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA NĂNG LỰC GIẢNG VIÊN VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

*Đinh Thùy Trâm**

Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức

Ngày nhận bài: 31-5-2016; ngày nhận bài sửa: 07-01-2017; ngày duyệt đăng: 25-10-2018

TÓM TẮT

Bài viết này xem xét mối quan hệ giữa năng lực giảng viên (GV) và kết quả học tập của sinh viên (SV) trong bối cảnh giáo dục đại học ở Việt Nam. Từ dữ liệu khảo sát 473 SV của một trường cao đẳng ở Việt Nam, kết quả kiểm định cho thấy năng lực GV tác động tích cực đến kết quả học tập của SV.

Từ khóa: năng lực giảng viên, kết quả học tập, giáo dục đại học, Việt Nam.

ABSTRACT

Studying the relationship between instructor competence and students' learning performance in the context of tertiary education in Vietnam

The research examines the relationship between instructor competence and students' learning performance in the context of tertiary education in Vietnam. Using a survey data set collected from 473 students studying at a college in Vietnam, the results show that instructor competence positively impacts on students' learning performance.

Keywords: instructor competence, learning performance, tertiary education, Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình hội nhập quốc tế, giáo dục đại học Việt Nam đang đứng trước nhiều thách thức; một trong những thách thức là nâng cao kết quả học tập của SV. Với nguồn lực có hạn, các nhà quản trị và GV ở các trường đang cố gắng từng bước nâng cao kết quả học tập của SV nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

SV tốt nghiệp có nhiều cơ hội việc làm tốt sẽ tạo nên danh tiếng cho nhà trường, kết quả học tập của SV đóng vai trò quan trọng trong việc tạo cơ hội việc làm cho các SV tốt nghiệp. Bên cạnh đó, nhiều trường cao đẳng và đại học ở Việt Nam tuy ra đời lâu nhưng tình trạng SV bị buộc thôi học vì kết quả học tập kém vẫn tồn tại. Năng lực GV là yếu tố quyết định kết quả học tập của SV; do đó, việc nghiên cứu mối quan hệ giữa năng lực GV và kết quả học tập của SV là cần thiết đối với các trường cao đẳng và đại học. Nhận thức

* Email: tram_master@yahoo.com.vn

vấn đề trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu xác định mối quan hệ giữa năng lực GV và kết quả học tập của SV trong bối cảnh giáo dục đại học ở Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

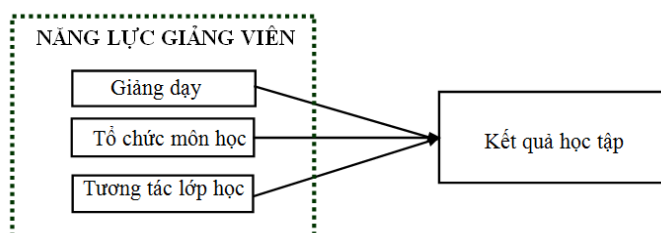
Năng lực GV là khái niệm được nghiên cứu hơn 22 năm trên thế giới bởi các nhà nghiên cứu: Braskamp, Ory (1994), Abrantes, Seabra và Lages (2007), Ginns, Prosser và Barrie (2007), Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2010). Các kết quả nghiên cứu cho rằng năng lực GV là một khái niệm đa hướng (Marks, 2000, p.108). Năng lực GV đóng vai trò quyết định đối với kết quả học tập của SV. Theo Abrantes, Seabra, và Lages (2007), năng lực GV bao gồm 4 yếu tố: (1) tương tác lớp học, (2) sự sẵn sàng đáp lại, (3) tổ chức môn học, và (4) sự quan tâm của GV (p.960). Theo Ginns, Prosser và Barrie (2007), năng lực GV bao gồm 5 yếu tố: (1) giảng dạy, (2) mục tiêu và tiêu chuẩn môn học, (3) đánh giá kết quả môn học, (4) khối lượng học tập, và (5) kỹ năng mềm (p.603). Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2010), nghiên cứu trong bối cảnh ở Việt Nam, năng lực GV bao gồm 3 yếu tố: (1) giảng dạy, (2) tổ chức môn học, và (3) tương tác lớp học (tr.307). Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2010): (1) giảng dạy thể hiện kiến thức và sự đầu tư của GV đối với môn học; (2) tổ chức môn học bao gồm sự trình bày của GV đối với chương trình môn học; (3) tương tác lớp học là những cơ hội tương tác giữa GV và SV trong quá trình dạy học như đặt ra những câu hỏi, đưa ra các ý tưởng, thảo luận trong lớp học (tr.307).

Kết quả học tập là đánh giá toàn bộ kiến thức SV đạt được và các kỹ năng phát triển của SV sau quá trình học tập những nội dung của môn học (Young, Klemz & Murphy, 2003, p.131). Kết quả học tập đánh giá mức độ kiến thức, kỹ năng SV đạt được và khả năng SV vận dụng vào thực tiễn sau quá trình học tập. Năng lực GV tác động đến động cơ học tập và kết quả học tập của SV (Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2010, tr.304).

Các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước cho rằng giảng dạy, tổ chức môn học, tương tác lớp học là yếu tố tạo nên năng lực GV. Năng lực GV là một khái niệm đa hướng; kết quả học tập là một khái niệm đơn hướng. Khái niệm đa hướng năng lực GV không thể đo lường bằng một tập biến quan sát mà phải đo lường thông qua các yếu tố tạo nên. Khái niệm đơn hướng kết quả học tập có thể đo lường bằng một tập biến quan sát. Khái niệm năng lực GV và kết quả học tập của Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2010) được dùng để phát triển thang đo trong nghiên cứu này. Từ cơ sở lý thuyết và kết quả thảo luận nhóm, chúng tôi xây dựng mô hình nghiên cứu như Hình 1 và đề nghị 3 giả thuyết đo lường mối quan hệ giữa năng lực GV và kết quả học tập của SV như sau:

- Giả thuyết H1: Giảng dạy tác động tích cực đến kết quả học tập của SV;
- Giả thuyết H2: Tổ chức môn học tác động tích cực đến kết quả học tập của SV;
- Giả thuyết H3: Tương tác lớp học tác động tích cực đến kết quả học tập của SV.

Dựa vào 3 giả thuyết được đề nghị, mô hình nghiên cứu được trình bày ở Hình 1 sau đây:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua hai bước: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp định tính thông qua thảo luận nhóm dạng câu hỏi mở với 10 SV Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức nhằm phát triển các thang đo phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Các thang đo trong nghiên cứu sử dụng dạng Likert 7 bậc (từ 1 là rất phản đối đến 7 là rất đồng ý). Kết quả thảo luận nhóm của nghiên cứu định tính đã đưa ra 16 biến quan sát để đo lường 4 khái niệm nghiên cứu; trong đó giảng dạy đo lường bằng 4 biến quan sát, tổ chức môn học đo lường bằng 4 biến quan sát, tương tác lớp học đo lường bằng 4 biến quan sát và kết quả học tập đo lường bằng 4 biến quan sát. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng theo phương pháp tự điền bảng hỏi với SV Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức từ tháng 02/2016 đến tháng 04/2016. Chúng tôi tiếp cận các đáp viên tại lớp học, giới thiệu mục đích nghiên cứu, hướng dẫn SV chọn bất kì một môn đã học để đánh giá môn học đó qua bảng câu hỏi và sau đó phát bảng câu hỏi để đáp viên tự đọc hiểu và trả lời. Dữ liệu của nghiên cứu này được tiến hành kiểm định thang đo, mô hình nghiên cứu và các giả thuyết bằng phần mềm SPSS 22.

Bảng 1. Đặc điểm kích thước mẫu

Đặc điểm	Kích thước mẫu	
	Số lượng SV (người)	Tỉ lệ (%)
KHOA ĐÀO TẠO		
Quản trị kinh doanh	152	32,2
Tài chính - Kế toán	134	28,3
Tiếng Anh	82	17,3
Công nghệ thông tin	30	6,3
Điện – Điện tử	17	3,6
Cơ khí	58	12,3
Tổng	473	100
NĂM THEO HỌC		
Năm thứ nhất	279	59
Năm thứ hai	181	38,3
Năm thứ ba	13	2,7

	Tổng	473	100
GIỚI TÍNH			
Nam		138	29,2
Nữ		335	70,8
Tổng		473	100

Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện với kích thước mẫu là 600, thu về 600. Sau khi kiểm tra, có 127 phiếu khảo sát bị loại vì trả lời không đầy đủ. Số phiếu khảo sát còn lại hợp lệ và được sử dụng để phân tích dữ liệu là 473 phiếu khảo sát.

Bảng 1 cho thấy với kích thước mẫu được sử dụng để phân tích dữ liệu là 473, SV khoa Quản trị kinh doanh là 152 người (chiếm 32,2% mẫu), SV Khoa Tài chính – Kế toán là 134 người (chiếm 28,3% mẫu), SV Khoa Tiếng Anh là 82 người (chiếm 17,3% mẫu), SV Khoa Công nghệ Thông tin là 30 người (chiếm 6,3% mẫu), SV Khoa Điện – Điện tử là 17 người (chiếm 3,6% mẫu), SV Khoa Cơ khí là 58 người (chiếm 12,3% mẫu). Về năm theo học, SV năm thứ 1 là 279 người (chiếm 59% mẫu), SV năm thứ 2 là 181 người (chiếm 38,3% mẫu), SV năm thứ 3 là 13 người (chiếm 2,7% mẫu). Về giới tính, SV nam là 138 người (chiếm 29,2% mẫu) và SV nữ là 335 người (chiếm 70,8% mẫu).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo

Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy thang đo nhằm loại các biến rác. Theo Nunnally và Bernstein (1994), một biến quan sát có hệ số tương quan biến - tổng (Corrected item-total correlation) $\geq 0,3$ thì biến đó đạt yêu cầu và thang đo có hệ số Cronbach's Alpha $\geq 0,6$ là thang đo chấp nhận được về mặt độ tin cậy. Kết quả Bảng 2 cho thấy các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và các hệ số tương quan biến - tổng đều lớn hơn 0,3 nên tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy và được sử dụng để phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

Bảng 2. Kết quả hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo

Thang đo	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
Giảng dạy (GD)	0,874	0,636
Tổ chức môn học (TC)	0,856	0,677
Tương tác lớp học (TT)	0,818	0,587
Kết quả học tập (KQ)	0,891	0,728

Sau khi kiểm tra Cronbach's Alpha, chúng tôi sử dụng phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) để đánh giá giá trị của thang đo. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện với phương pháp trích hệ số là Principal Component Analysis và phép xoay Varimax để phân nhóm các nhân tố. Theo Hair, Anderson, Tatham và Black (1998) các biến quan sát có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 là đạt yêu cầu. Kết quả

phân tích nhân tố khám phá lần thứ 1 với 3 thang đo (giảng dạy, tổ chức môn học, tương tác lớp học) tại Bảng 3 dưới đây cho thấy giá trị KMO đạt $0,942 > 0,5$ với mức ý nghĩa (Bartlett's Test) là $0,000 < 0,05$ chứng tỏ phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu, 1 nhân tố được trích tại giá trị Eigenvalue là $6,800 > 1$, phương sai trích tích lũy là $56,665\% > 50\%$, các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn $0,5$ nên đạt yêu cầu. Các thang đo có sự thay đổi là giảng dạy, tổ chức môn học, tương tác lớp học được gộp lại thành 1 nhân tố là năng lực GV gồm 12 biến quan sát (GD1, GD2, GD3, GD4, TC1, TC2, TC3, TC4, TT1, TT2, TT3, TT4). Như vậy, kết quả nghiên cứu này cho thấy năng lực GV là một khái niệm đơn hướng. Đồng thời, chúng tôi thực hiện phân tích nhân tố khám phá cho thang đo kết quả học tập, kết quả phân tích tại Bảng 4 cho thấy thang đo kết quả học tập có giá trị KMO đạt $0,809 > 0,5$ với mức ý nghĩa (Bartlett's Test) là $0,000 < 0,05$ chứng tỏ phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu, 1 nhân tố được trích tại giá trị Eigenvalue là $3,018 > 1$, phương sai trích tích lũy là $75,447\% > 50\%$, các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn $0,5$ nên đạt yêu cầu. Như vậy, thang đo năng lực GV và kết quả học tập được chấp nhận và sử dụng cho phân tích hồi quy tuyến tính.

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá đối với các biến độc lập

Mã hóa	Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố
GD2	GV diễn giải các vấn đề trong môn học này rất dễ hiểu	0,840
GD3	GV môn học này chuẩn bị bài giảng rất kỹ lưỡng	0,832
GD4	GV môn học này kết hợp tốt giữa lý thuyết và thực tiễn trong các bài giảng	0,811
TC1	Mục tiêu và nội dung môn học này được GV giới thiệu rõ ràng	0,804
TC4	GV làm rõ những kỳ vọng GV mong đợi từ SV khi học môn học này	0,775
TT3	GV môn học này luôn tạo cơ hội cho SV đặt câu hỏi trong lớp	0,752
TC2	Nội dung môn học này được sắp xếp rất hệ thống	0,747
TC3	Tôi nắm rõ được mục đích và yêu cầu của môn học này	0,746
TT1	GV môn học này kích thích SV thảo luận trong lớp	0,687
TT2	Tôi thường xuyên thảo luận với GV khi học môn học này	0,684
TT4	GV môn học này luôn khuyến khích SV đưa ra các ý tưởng, quan điểm mới	0,665
GD1	GV có kiến thức sâu về môn học này	0,660
KMO = 0,942		Mức ý nghĩa (Bartlett's Test) = 0,000
Eigenvalue = 6,800		
Phương sai trích tích lũy (%) = 56,665		

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá với biến phụ thuộc

Mã hóa	Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố
KQ2	Tôi nâng cao được các kỹ năng khi học môn học này	0,901
KQ4	Nhìn chung, tôi học được rất nhiều từ môn học này	0,874
KQ1	Tôi có được nhiều kiến thức khi học môn học này	0,851
KQ3	Tôi có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng có được từ môn học này vào thực tiễn	0,846
KMO = 0,809		Mức ý nghĩa (Bartlett's Test) = 0,000
Eigenvalue = 3,018		
Phương sai trích tích lũy (%) = 75,447		

Kết quả phân tích nhân tố khám phá đối với các biến độc lập tại Bảng 3 cho thấy năng lực GV là một khái niệm đơn hướng, không phải là khái niệm đa hướng như các kết quả nghiên cứu trước. Khái niệm đơn hướng có thể dùng một tập biến quan sát để đo lường. Với kết quả năng lực GV là một khái niệm đơn hướng, giả thuyết được điều chỉnh như sau:

- Giả thuyết H1: Năng lực GV tác động tích cực đến kết quả học tập của SV.

4.2. Phân tích hồi quy tuyến tính (xem Bảng 5)

Để kiểm định giả thuyết nghiên cứu, hồi quy tuyến tính được sử dụng. Kết quả hồi quy tuyến tính được trình bày ở Bảng 5 dưới đây cho thấy R^2 hiệu chỉnh là 0,561 có nghĩa là 56,1% mức biến thiên của biến phụ thuộc kết quả học tập được giải thích bởi biến năng lực GV. Kết quả $F = 605,180$ với mức ý nghĩa = 0,000 cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường. Kết quả cho thấy giả thuyết H1 được chấp nhận, năng lực GV có tác động tích cực đến kết quả học tập của SV ($p < 0,05$).

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

	Hệ số beta chưa chuẩn hóa	Sai số chuẩn	Hệ số beta chuẩn hóa	p-value
Hằng số	2,085	0,147		0,000
Năng lực GV → kết quả học tập	0,639	0,026	0,750	0,000
R^2 hiệu chỉnh = 0,561	F = 605,180	Mức ý nghĩa = 0,000		

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực GV là một khái niệm đơn hướng, khác với các nghiên cứu trước cho rằng năng lực GV là một khái niệm đa hướng. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính với mức ý nghĩa 5% cho thấy năng lực GV tác động tích cực với kết quả học tập của SV. SV có kết quả học tập tốt nếu như GV có kiến thức sâu và đầu tư đối với môn học; giới thiệu rõ ràng và đầy đủ cho SV về chương trình môn học; luôn tạo những cơ hội tương tác giữa GV và SV trong quá trình dạy học như đặt ra những câu hỏi, đưa ra các

ý tưởng, thảo luận trong lớp học. Nhà trường cần tạo điều kiện cho GV nâng cao kiến thức đối với các môn học đang giảng dạy; thực hiện chính sách mỗi GV giảng dạy tối đa 2 môn học để GV có đủ thời gian đầu tư vào môn học. GV cần giới thiệu và trao đổi với SV về nội dung và yêu cầu của môn học ở buổi học đầu tiên để SV có sự chuẩn bị trước khi lên lớp. Cuối cùng, nhà trường cần tổ chức các cuộc thi GV dạy giỏi cấp trường và các buổi hội thảo về phương pháp giảng dạy để tạo cơ hội cho các GV trao đổi kỹ năng tương tác lớp học, giúp SV tiếp thu bài học tốt.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang. (2010). Determinants of learning performance of business students in a transitional market. *Quality Assurance in Education*, 18(4), 304-316.
- Abrantes, J. L., Seabra, C., & Lages, L. F. (2007). Pedagogical affect, student interest, and learning performance. *Journal of Business Research*, 60(9), 960-964.
- Braskamp, L.A., & Ory, J.C. (1994). *Assessing Faculty Work: Enhancing Individual and Institutional Performance*. CA: Jossey-Bass.
- Ginns, P., Prosser, M., & Barrie, S. (2007). Students' perceptions of teaching quality in higher education: the perspective of currently enrolled students. *Studies in Higher Education*, 32(5), 603-615.
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998). *Multivariate Data Analysis*. New Jersey: Prentice Hall.
- Marks, R. B. (2000). Determinants of student evaluations of global measures of instructor and course value. *Journal of Marketing Education*, 22(2), 108-119.
- Nunnally, J. C., Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric Theory*. New York: McGraw-Hill.
- Young, M. R., Klemz, B. R., & Murphy, J. W. (2003). Enhancing learning outcomes: the effects of instructional technology, learning style, instructional methods, and student behavior. *Journal of Marketing Education*, 25(2), 130-142.